

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ NSNN GIAO NĂM 2022 CHO CÁC ĐƠN VỊ
SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /SGDDT-KHTC ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Đơn vị	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng		
		KP TX chưa giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL chưa giao tự chủ	Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX chưa giao tự chủ)	KP TX giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL giao tự chủ	Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX giao tự chủ)
I	Chi sự nghiệp Đào tạo	-16,266,000	-414,000	0	16,266,000	414,000	0
	Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định (Loại Khoản: 070 - 093)	-16,266,000	-414,000	0	16,266,000	414,000	0
II	Chi sự nghiệp giáo dục	-413,404,000	-17,096,000	-892,640	413,404,000	17,096,000	892,640
	Các đơn vị trực thuộc	-413,404,000	-17,096,000	-892,640	413,404,000	17,096,000	892,640
	Loại khoản 070 - 074	-403,563,000	-16,465,000	-879,640	403,563,000	16,465,000	879,640
1	THPT Giao Thủy	-11,688,000	-474,000	-22,500	11,688,000	474,000	22,500
2	THPT Giao Thủy B	-10,867,000	-450,000	-32,175	10,867,000	450,000	32,175
3	THPT Giao Thủy C	-9,211,000	-340,000	-22,950	9,211,000	340,000	22,950
4	THPT Quất Lâm	-6,990,000	-309,000	-20,250	6,990,000	309,000	20,250
5	THPT Xuân Trường	-10,934,000	-480,000	-11,475	10,934,000	480,000	11,475
6	THPT Xuân Trường B	-11,180,000	-440,000	-11,925	11,180,000	440,000	11,925
7	THPT Xuân Trường C	-7,011,000	-248,000	-11,025	7,011,000	248,000	11,025
8	THPT Ng Trường Thủy	-6,538,000	-264,000	-13,275	6,538,000	264,000	13,275
9	THPT Hải Hậu A	-11,135,000	-438,000	-31,275	11,135,000	438,000	31,275
10	THPT Vũ Văn Hiếu	-7,100,000	-251,000	-38,925	7,100,000	251,000	38,925
11	THPT Hải Hậu B	-8,319,000	-316,000	-39,600	8,319,000	316,000	39,600
12	THPT Hải Hậu C	-9,995,000	-375,000	-29,250	9,995,000	375,000	29,250
13	THPT Thịnh Long	-6,717,000	-251,000	-15,525	6,717,000	251,000	15,525
14	THPT Trần Quốc Tuấn	-7,583,000	-295,000	-30,600	7,583,000	295,000	30,600
15	THPT An Phúc	-6,067,000	-180,000	-30,150	6,067,000	180,000	30,150
16	THPT Trực Ninh	-10,614,000	-452,000	-23,715	10,614,000	452,000	23,715
17	THPT Trực Ninh B	-9,144,000	-385,000	-18,000	9,144,000	385,000	18,000
18	THPT Nguyễn Trãi	-7,647,000	-279,000	-24,750	7,647,000	279,000	24,750
19	THPT Lê Quý Đôn	-7,719,000	-359,000	-14,625	7,719,000	359,000	14,625
20	THPT Lý Tự Trọng	-9,244,000	-344,000	-21,375	9,244,000	344,000	21,375
21	THPT Nam Trực	-11,069,000	-421,000	-17,550	11,069,000	421,000	17,550
22	THPT Nguyễn Du	-7,383,000	-291,000	-17,550	7,383,000	291,000	17,550
23	THPT Trần Văn Bảo	-6,950,000	-269,000	-16,650	6,950,000	269,000	16,650

Stt	Đơn vị	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng		
		KP TX chưa giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL chưa giao tự chủ	Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX chưa giao tự chủ)	KP TX giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL giao tự chủ	Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX giao tự chủ)
24	THPT Nghĩa Hưng A	-11,255,000	-450,000	-21,150	11,255,000	450,000	21,150
25	THPT Nghĩa Minh	-5,708,000	-160,000	-13,725	5,708,000	160,000	13,725
26	THPT Nghĩa Hưng B	-9,300,000	-360,000	-14,400	9,300,000	360,000	14,400
27	THPT Nghĩa Hưng C	-9,372,000	-369,000	-20,925	9,372,000	369,000	20,925
28	THPT Trần Nhân Tông	-5,809,000	-180,000	-14,175	5,809,000	180,000	14,175
29	THPT Lê Hồng Phong	-26,787,000	-775,000	-13,000	26,787,000	775,000	13,000
30	THPT Trần Hưng Đạo	-11,122,000	-647,000	-13,650	11,122,000	647,000	13,650
31	THPT Nguyễn Khuyến	-10,460,000	-588,000	-14,950	10,460,000	588,000	14,950
32	THPT Ngô Quyền	-10,561,000	-576,000	-23,400	10,561,000	576,000	23,400
33	THPT Nguyễn Huệ	-7,754,000	-851,000	-16,250	7,754,000	851,000	16,250
34	THPT Hoàng Văn Thụ	-9,320,000	-370,000	-13,725	9,320,000	370,000	13,725
35	THPT Lương Thế Vinh	-7,146,000	-272,000	-6,750	7,146,000	272,000	6,750
36	THPT Nguyễn Bính	-5,975,000	-229,000	-4,725	5,975,000	229,000	4,725
37	THPT Nguyễn Đức Thuận	-6,490,000	-248,000	-8,100	6,490,000	248,000	8,100
38	THPT Tống Văn Trân	-10,827,000	-411,000	-25,425	10,827,000	411,000	25,425
39	THPT Phạm Văn Nghị	-9,614,000	-388,000	-38,025	9,614,000	388,000	38,025
40	THPT Mỹ Tho	-10,227,000	-422,000	-34,200	10,227,000	422,000	34,200
41	THPT Lý Nhân Tông	-5,814,000	-202,000	-14,850	5,814,000	202,000	14,850
42	THPT Đại An	-6,875,000	-228,000	-18,675	6,875,000	228,000	18,675
43	THPT Đỗ Huy Liêu	-5,260,000	-190,000	-15,750	5,260,000	190,000	15,750
44	THPT Mỹ Lộc	-9,800,000	-380,000	-11,250	9,800,000	380,000	11,250
45	THPT Trần Văn Lan	-6,982,000	-258,000	-7,425	6,982,000	258,000	7,425
	Loại khoản 070 - 075	-9,841,000	-631,000	-13,000	9,841,000	631,000	13,000
46	TTGDTX Tỉnh	-3,323,000	-420,000	-4,875	3,323,000	420,000	4,875
47	TTGDTX Trần Phú	-2,667,000	-211,000	-8,125	2,667,000	211,000	8,125
48	TTKTTHHN Nam Định	-3,851,000	0	0	3,851,000	0	0
	Tổng cộng:	-429,670,000	-17,510,000	-892,640	429,670,000	17,510,000	892,640

**PHỤ LỤC HIỆP Y ĐIỀU CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ NSNN GIAO NĂM 2022 CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC
CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-KHTC ngày tháng 11 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2022				Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX chưa giao tự chủ)	Đề nghị điều chỉnh				
		Tổng dự toán điều hành	Trong đó				Dự toán giao đầu năm 2022				Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX giao tự chủ)
			KP TX chưa giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL chưa giao tự chủ	KP không thường xuyên		Tổng dự toán điều hành	KP TX giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL giao tự chủ	KPTX không giao tự chủ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1</i>	<i>7=2</i>	<i>8=3</i>	<i>9=4</i>	<i>10=5</i>
I	Chi sự nghiệp Đào tạo	19,749,000	16,266,000	414,000	3,069,000	0	19,749,000	16,266,000	414,000	3,069,000	0
	Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định (Loại Khoản: 070 - 093)	19,749,000	16,266,000	414,000	3,069,000		19,749,000	16,266,000	414,000	3,069,000	
II	Chi sự nghiệp giáo dục	449,760,000	413,404,000	17,096,000	19,260,000	892,640	449,760,000	413,404,000	17,096,000	19,260,000	892,640
	Các đơn vị trực thuộc	449,760,000	413,404,000	17,096,000	19,260,000	892,640	449,760,000	413,404,000	17,096,000	19,260,000	892,640
	Loại khoản 070 - 074	439,288,000	403,563,000	16,465,000	19,260,000	879,640	439,288,000	403,563,000	16,465,000	19,260,000	879,640
1	THPT Giao Thủy	12,362,000	11,688,000	474,000	200,000	22,500	12,362,000	11,688,000	474,000	200,000	22,500
2	THPT Giao Thủy B	11,517,000	10,867,000	450,000	200,000	32,175	11,517,000	10,867,000	450,000	200,000	32,175
3	THPT Giao Thủy C	9,751,000	9,211,000	340,000	200,000	22,950	9,751,000	9,211,000	340,000	200,000	22,950
4	THPT Quát Lâm	7,499,000	6,990,000	309,000	200,000	20,250	7,499,000	6,990,000	309,000	200,000	20,250
5	THPT Xuân Trường	11,614,000	10,934,000	480,000	200,000	11,475	11,614,000	10,934,000	480,000	200,000	11,475
6	THPT Xuân Trường B	11,820,000	11,180,000	440,000	200,000	11,925	11,820,000	11,180,000	440,000	200,000	11,925
7	THPT Xuân Trường C	7,459,000	7,011,000	248,000	200,000	11,025	7,459,000	7,011,000	248,000	200,000	11,025
8	THPT Ng Trường Thủy	7,002,000	6,538,000	264,000	200,000	13,275	7,002,000	6,538,000	264,000	200,000	13,275
9	THPT Hải Hậu A	11,773,000	11,135,000	438,000	200,000	31,275	11,773,000	11,135,000	438,000	200,000	31,275
10	THPT Vũ Văn Hiếu	7,551,000	7,100,000	251,000	200,000	38,925	7,551,000	7,100,000	251,000	200,000	38,925
11	THPT Hải Hậu B	8,835,000	8,319,000	316,000	200,000	39,600	8,835,000	8,319,000	316,000	200,000	39,600
12	THPT Hải Hậu C	10,570,000	9,995,000	375,000	200,000	29,250	10,570,000	9,995,000	375,000	200,000	29,250
13	THPT Thịnh Long	7,168,000	6,717,000	251,000	200,000	15,525	7,168,000	6,717,000	251,000	200,000	15,525

STT	Đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2022				Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX chưa giao tự chủ)	Đề nghị điều chỉnh				
		Tổng dự toán điều hành	Trong đó				Dự toán giao đầu năm 2022				Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX giao tự chủ)
			KP TX chưa giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL chưa giao tự chủ	KP không thường xuyên		Tổng dự toán điều hành	KP TX giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL giao tự chủ	KPTX không giao tự chủ	
14	THPT Trần Quốc Tuấn	8,078,000	7,583,000	295,000	200,000	30,600	8,078,000	7,583,000	295,000	200,000	30,600
15	THPT An Phúc	6,447,000	6,067,000	180,000	200,000	30,150	6,447,000	6,067,000	180,000	200,000	30,150
16	THPT Trục Ninh	11,266,000	10,614,000	452,000	200,000	23,715	11,266,000	10,614,000	452,000	200,000	23,715
17	THPT Trục Ninh B	9,729,000	9,144,000	385,000	200,000	18,000	9,729,000	9,144,000	385,000	200,000	18,000
18	THPT Nguyễn Trãi	8,126,000	7,647,000	279,000	200,000	24,750	8,126,000	7,647,000	279,000	200,000	24,750
19	THPT Lê Quý Đôn	8,278,000	7,719,000	359,000	200,000	14,625	8,278,000	7,719,000	359,000	200,000	14,625
20	THPT Lý Tự Trọng	9,788,000	9,244,000	344,000	200,000	21,375	9,788,000	9,244,000	344,000	200,000	21,375
21	THPT Nam Trục	11,690,000	11,069,000	421,000	200,000	17,550	11,690,000	11,069,000	421,000	200,000	17,550
22	THPT Nguyễn Du	7,874,000	7,383,000	291,000	200,000	17,550	7,874,000	7,383,000	291,000	200,000	17,550
23	THPT Trần Văn Bảo	7,419,000	6,950,000	269,000	200,000	16,650	7,419,000	6,950,000	269,000	200,000	16,650
24	THPT Nghĩa Hưng A	11,905,000	11,255,000	450,000	200,000	21,150	11,905,000	11,255,000	450,000	200,000	21,150
25	THPT Nghĩa Minh	6,068,000	5,708,000	160,000	200,000	13,725	6,068,000	5,708,000	160,000	200,000	13,725
26	THPT Nghĩa Hưng B	9,860,000	9,300,000	360,000	200,000	14,400	9,860,000	9,300,000	360,000	200,000	14,400
27	THPT Nghĩa Hưng C	9,941,000	9,372,000	369,000	200,000	20,925	9,941,000	9,372,000	369,000	200,000	20,925
28	THPT Trần Nhân Tông	6,189,000	5,809,000	180,000	200,000	14,175	6,189,000	5,809,000	180,000	200,000	14,175
29	THPT Lê Hồng Phong	38,022,000	26,787,000	775,000	10,460,000	13,000	38,022,000	26,787,000	775,000	10,460,000	13,000
30	THPT Trần Hưng Đạo	11,969,000	11,122,000	647,000	200,000	13,650	11,969,000	11,122,000	647,000	200,000	13,650
31	THPT Nguyễn Khuyến	11,248,000	10,460,000	588,000	200,000	14,950	11,248,000	10,460,000	588,000	200,000	14,950
32	THPT Ngô Quyền	11,337,000	10,561,000	576,000	200,000	23,400	11,337,000	10,561,000	576,000	200,000	23,400
33	THPT Nguyễn Huệ	8,805,000	7,754,000	851,000	200,000	16,250	8,805,000	7,754,000	851,000	200,000	16,250
34	THPT Hoàng Văn Thụ	9,890,000	9,320,000	370,000	200,000	13,725	9,890,000	9,320,000	370,000	200,000	13,725
35	THPT Lương Thế Vinh	7,618,000	7,146,000	272,000	200,000	6,750	7,618,000	7,146,000	272,000	200,000	6,750
36	THPT Nguyễn Bính	6,404,000	5,975,000	229,000	200,000	4,725	6,404,000	5,975,000	229,000	200,000	4,725

STT	Đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2022				Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX chưa giao tự chủ)	Đề nghị điều chỉnh				
		Tổng dự toán điều hành	Trong đó				Dự toán giao đầu năm 2022				Cấp bù học phí học kì II năm học 2021 - 2022 (KPTX giao tự chủ)
			KP TX chưa giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL chưa giao tự chủ	KP không thường xuyên		Tổng dự toán điều hành	KP TX giao tự chủ	KPTX tự đảm bảo từ nguồn CCTL giao tự chủ	KPTX không giao tự chủ	
37	THPT Nguyễn Đức Thuận	6,938,000	6,490,000	248,000	200,000	8,100	6,938,000	6,490,000	248,000	200,000	8,100
38	THPT Tống Văn Trân	11,438,000	10,827,000	411,000	200,000	25,425	11,438,000	10,827,000	411,000	200,000	25,425
39	THPT Phạm Văn Nghị	10,202,000	9,614,000	388,000	200,000	38,025	10,202,000	9,614,000	388,000	200,000	38,025
40	THPT Mỹ Tho	10,849,000	10,227,000	422,000	200,000	34,200	10,849,000	10,227,000	422,000	200,000	34,200
41	THPT Lý Nhân Tông	6,216,000	5,814,000	202,000	200,000	14,850	6,216,000	5,814,000	202,000	200,000	14,850
42	THPT Đại An	7,303,000	6,875,000	228,000	200,000	18,675	7,303,000	6,875,000	228,000	200,000	18,675
43	THPT Đỗ Huy Liêu	5,650,000	5,260,000	190,000	200,000	15,750	5,650,000	5,260,000	190,000	200,000	15,750
44	THPT Mỹ Lộc	10,380,000	9,800,000	380,000	200,000	11,250	10,380,000	9,800,000	380,000	200,000	11,250
45	THPT Trần Văn Lan	7,440,000	6,982,000	258,000	200,000	7,425	7,440,000	6,982,000	258,000	200,000	7,425
	Loại khoản 070 - 075	10,472,000	9,841,000	631,000	0	13,000	10,472,000	9,841,000	631,000	0	13,000
46	TTGDTX Tỉnh	3,743,000	3,323,000	420,000	0	4,875	3,743,000	3,323,000	420,000	0	4,875
47	TTGDTX Trần Phú	2,878,000	2,667,000	211,000	0	8,125	2,878,000	2,667,000	211,000	0	8,125
48	TKTTHHN Tỉnh	3,851,000	3,851,000	0	0		3,851,000	3,851,000	0	0	0
	Tổng cộng:	469,509,000	429,670,000	17,510,000	22,329,000	892,640	469,509,000	429,670,000	17,510,000	22,329,000	892,640

Ghi chú: Số liệu hiệp y trên căn cứ vào mức thu học phí khi giao dự toán NSNN năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định và hướng dẫn tại điểm b, mục 3 hướng dẫn số 1661/SGDĐT-KHTC ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tạm thời thực hiện quản lý thu, chi học phí đối với cơ sở giáo dục do tỉnh quản lý năm học 2022-2023.

SỞ TÀI CHÍNH

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO